

# BÀN VỀ CÁC NHÓM TỘC NG- ỒI THIỂU SỐ NÓI NGÔN NGỮ VIỆT - M- ỜNG Ở BẮC MIỀN TRUNG VIỆT NAM

NGUYỄN HỮU THÔNG

## I. NHỮNG GỢI Ý TỪ ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH ĐẾN MÔI TR- ỜNG C- TRÚ

Trên tổng thể địa hình Việt Nam, các nhà địa lý học th- ờng ví von vùng Tr- ờng Sơn Bắc nh- *“bức tr- ờng thành khổng lồ kéo dài suốt từ phía nam sông Cả (sông Lam - tác giả) đến tận các ngọn núi phía Bắc thung lũng sông Bung”* (Lê Bá Thào: *Thiên nhiên Việt Nam*, 1977: 152) nơi ngăn cách vùng Bình - Trị - Thiên với Quảng Nam - Đà Nẵng.

Trải qua nhiều biến động tr- ớc đó, cho đến các vận động kiến tạo mới về sau đã làm cho vùng *“Tr- ờng Sơn Bắc nâng lên dạng vòm, nh- ng cũng chỉ làm cho dãy núi hơi chao đảo một ít phía tây thành một nếp lồi có s- ườn không đối xứng, vì vậy, s- ườn phía tây Tr- ờng Sơn Bắc chạy dài thoải xuống Mê Công, còn s- ườn phía đông thì ngắn và dốc, thành ra các sông suối chảy trên s- ườn này xuống biển Đông càng có điều kiện để chia cắt địa hình mạnh hơn nữa”*<sup>1</sup>. Tuy vậy, cũng có nơi nh- khu vực đá vôi Kẻ Bàng phía tây Quảng Bình trong một diện tích chừng 10.000 km<sup>2</sup>, chúng ta rất khó để nhận ra sự lộ diện trọn vẹn một con sông hay dòng chảy lớn nào, và đó cũng chính là lý do không có sự quân c- áng kể nào của con ng- ời nơi đây. Chỉ ở những ven rìa mới thấy xuất hiện những cánh đồng Karst có dòng chảy trên mặt với một

số thung lũng nhỏ bị vây bọc bởi những vách núi đá dựng đứng<sup>2</sup>.

Với những đặc điểm về mặt cấu tạo địa hình nh- đã nêu, Quảng Bình có thể đ- ọc xem nh- một trong những nơi *“eo đất hẹp nhất của cả n- ớc mà núi và đồi chiếm mất 85% diện tích, chỉ còn lại 15% đồng bằng, mà đồng bằng ven biển cũng bị thu hẹp do tác động của gió từ các cồn cát cao, có nơi tới 40 hay 50m xâm thực vào”* (Nguyễn Tú, 1998: 9).

Trong bản thống kê về tài nguyên đất, chúng ta cũng có thể hình dung đặc điểm này của địa hình:

- Nhóm đất cát phân bố chủ yếu dọc bờ biển có diện tích 47.490 ha.
- Nhóm đất mặn phân bố chủ yếu ở các cửa sông với diện tích 9.328 ha.
- Nhóm đất phù sa phân bố ở các thung lũng ven sông với diện tích 9.328 ha.
- Nhóm đất lầy và than bùn phân bố ở các vùng thấp của huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng Trạch.

<sup>2</sup> Hệ núi đá vôi ở vùng này nhận đ- ợc l- ợng m- a hàng năm đến 2500 mm, có khi đến 3000 mm, nhiều nhất từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau. L- ợng n- ớc thừa thải đó chảy ngấm vào trong khối núi theo những đ- ờng nứt nẻ trong đá, hòa tan đá vôi và làm đục rỗng khối đá từ bên trong tạo ra nhiều hang động ngấm nổi tiếng. Trên thực tế, Tr- ờng Sơn Bắc có thể xem nh- là một phức hệ núi gồm nhiều dãy núi chạy song song theo h- ớng tây bắc - đông nam nằm so le với nhau. Riêng ở phía tây Quảng Bình, các dãy núi cao nh- Giăng Màn còn gọi là dãy Pou - ác với đỉnh Phicôphi (2017m), cả hệ núi này nằm ở phần tây bắc các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa và Bố Trạch. □ đây, ngoài những đỉnh núi nh- Cò Ta Run (1624m), Cà Roòng (1540m), Ba Rền (1137m)... phần lớn là những núi đồi đá phiến hay cát kết có độ cao sần sần 500m - 600m tr- ớc khi choãi chân thấp dần về phía Đông.

<sup>1</sup> Vốn nguyên là một địa máng tồn tại từ đầu cổ sinh giữa địa khối Công Tum, trở thành đ- ờng nền của khối ấy. Tính ổn định của các nếp uốn này lớn đến mức là chu kỳ tạo núi Indoxini vào đầu đại Trung sinh (...) vẫn không đủ sức làm thay đổi cấu trúc của chúng, mà chỉ có thể tạo ra những vũng trũng rìa dền bù và những hoạt động Macma xâm nhập (Lê Bá Thào: 1977: 152).

- Nhóm đất đỏ vàng chiếm 80% diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu trên địa hình vùng đồi núi của các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, phía tây của huyện Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy (UBND tỉnh Quảng Bình..., 2000: 6).

Từ những thông tin vừa nêu, kết hợp với sự nhận diện trên bản đồ, chúng ta có thể hình dung lát cắt trắc diện của vùng Bắc miền Trung và Quảng Bình nói riêng là một phức hợp núi nhấp nhô, cao ở cực tây và thấp dần về phía đông tr-ớc khi tiếp xúc với vùng cát nội đồng ven biển. Trừ một vài nơi núi ăn ra tận biển theo dạng Hoành Sơn, còn phần lớn vùng đ-ợc gọi là đồng bằng chỉ là sự tiếp xúc phân chia ra của chân núi tr-ớc biển. Có thể nói khác đi, lát cắt này biểu thị sự hiện diện của một mặt dốc không đều, trong đó phân làm nên những đồng bằng nhỏ hẹp chủ yếu là dải đất cát ven biển, hoặc những thêm phù sa ít ỏi thuận lợi cho sự phát triển ruộng n-ớc, nằm ở những khu vực ảnh h-ởng từ sự bồi đắp hay các thung lũng ven sông của những dòng chảy từ tây sang đông<sup>3</sup>.

Con ng-ời đã gắn chặt với sinh cảnh núi rừng ở địa bàn này từ thời xa x- a, chính sự phân bố của hệ thống các di chỉ khảo cổ học đã tìm thấy nơi đây là điều đã đ-ợc khẳng định (M. Colani, 1916; Lê Đình Phúc, 1983: 154; Trần Hùng, Trần Hoàng, 1990; L. Cadière, 1905). Tính hiểm trở của tầng tầng lớp lớp phức hệ núi chạy theo h-ớng Tây Bắc - Đông Nam và nhất là những loại núi đá vôi có vách dựng đứng ở phía tây Quảng Bình, đã tạo nên những rào chắn tự nhiên khó v-ợt qua theo chiều Bắc Nam. Và con đ-ờng giao thông thuận lợi trong buổi đầu khi con ng-ời ch- a đủ sức tác động vào tự nhiên để phục vụ ý đồ của mình, chính là hệ thủy lộ theo h-ớng Đông - Tây, tạo nên do s-ờn dốc phía Đông Tr-ờng Sơn. Đó cũng chính là những gợi ý của

<sup>3</sup> Sự thừa nhận mặt dốc tạo nên những dãy núi chạy song song theo h-ớng tây bắc - đông nam từ cao đến thấp dần, tr-ớc khi tiếp xúc với vùng đồng bằng duyên hải, đã giúp chúng ta hình dung cảnh quan nguyên thủy của một vùng đất mà núi rừng phủ lấp gần nh- trọn vẹn địa hình hẹp nơi đây, phần đ-ợc gọi là đồng bằng chiếm một tỷ lệ không đáng kể, làm chiếc gạch nối với vùng ven duyên mà chúng ta cũng có thể gọi đó là khoảng trải rộng của chân núi.

tạo hóa cho con ng-ời sống thành từng nhóm biệt lập hay nảy sinh ý t-ởng cát cứ, và, cũng là tiền đề cho sự ra đời một cách hợp lý mô hình các tiểu v-ong quốc (mandala) trong thời kỳ Champa (Nguyễn Hữu Thông, 2002: 5 - 19; T. Quach - Langlet, 1988: 26 - 48; Trần Kỳ Ph-ong, 2002: 63 - 64; O. W. Wolter, 1982; Rie Nakamura, 1999).

Đứng trên cách nhìn nhận theo logic tiện dụng mà con ng-ời nơi đây còn bảo l-u khá rõ nét trong kho tri thức bản địa, thì phần đất tốt trong nông nghiệp hỏa canh bao giờ cũng đ-ợc -u tiên tiến hành ở những vùng có độ dốc thấp, sinh cảnh thực vật phong phú. Điều này đồng nghĩa với con đ-ờng khai thác l-ợng thực khi con ng-ời đã phát triển loại hình kinh tế n-ong rẫy sẽ có xu h-ớng di chuyển từ chân đến đỉnh dốc trong cấu tạo địa hình Bắc miền Trung, ng-ợc với dòng chảy, trực giao thông chính đ-ong thời. Chúng tôi thiết nghĩ, nếu tiếp cận theo góc lịch đại thì miền đất phía đông sẽ dần dần trở thành quá khứ, ký ức trong b-ớckhông đ-ờng di trú, du canh, du c- tìm nguồn sống của những cộng đồng bản địa nguyên thủy với nền kinh tế tự nhiên hay hỏa canh, cho dù tổ tiên họ đã đến đây từ bất cứ h-ớng nào. Sự kiện này có thể đ-ợc thừa nhận là trùng khớp với nhận xét: *Ng-ời Sách, ng-ời Rục tr-ớc đây c- trú ở Quảng Trạch, Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Ng-ời Việt (Kinh) từ Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh di c- vào Quảng Trạch, Bố Trạch từ thời Hồng Đức (1470-1495) đã thấy có ng-ời Sách, Rục ở đó. Về sau, nhóm Sách, Rục chuyển dần vào núi* (UBKH XHVN..., 1973: 86)<sup>4</sup>.

<sup>4</sup> Trong những công trình nghiên cứu về các nhóm tộc ng-ời nói ngôn ngữ Việt - M-ờng ở tây Quảng Bình, các nhà Dân tộc học Việt Nam đã từng đ- ra những nhận xét không giống nhau. Chẳng hạn: V-ong Hoàng Tuyên xem ngôn ngữ Mày, Rục, Arem thuộc ngôn ngữ M-ờng (V-ong Hoàng Tuyên [1963]. *Các dân tộc gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Giáo Dục), trong lúc đó Mạc Đ-ờng lại cho rằng, các nhóm Mày, Rục, Mã Liềng, Arem là những chi khác của ng-ời Sách, và có thể xem Mày thuộc nhóm ngôn ngữ Việt miền núi (Mạc Đ-ờng [1964]. *Các dân tộc miền núi Bắc Trung bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học).

Con đ-ờng Nam tiến của ng-ời Việt vào vùng đất nam sông Gianh thực sự trở thành chủ tr-ong của triều đình phong kiến Đại Việt phải đến thế kỷ XI mới bắt đầu. Đó là những đoàn ng-ời mà trên hành trang của họ là cả một truyền thống lúa n-ớc, cho nên, vùng “đất hứa” trong tâm thức của đối t-ợng này sẽ là các dải đất thịt đồng bằng ven duyên hoặc những vùng bãi bồi phù sa dọc sông suối; dòng chảy, mà những cộng đồng tồn tại với nền kinh tế săn bắt, hái l-ợm hay hỏa canh không xem là trục sống còn của mình. Có lẽ vì thế đã không có một cuộc đụng đầu nào giữa kẻ đến, ng-ời đi trong vùng đất này và lịch sử cũng đã chứng minh điều ấy. Kể cả tr-ớc đó d-ới thời Champa, sự gặp gỡ này cũng diễn ra trong bối cảnh của những cuộc trao đổi ở ven sông hay các cửa biển, giữa nguồn xuất là sản vật núi rừng tại chỗ và nguồn nhập theo nhu cầu của ng-ời bản địa - trục kinh tế chính của các mandala đ-ờng thời (Xem thêm M. Colani, 1916; Lê Đình Phúc, 1983; Trần Hùng, Trần Hoàng, 1990; L. Cadière, 1905).

H-ớng thiên di của những ng-ời làm lúa n-ớc nếu có về phía Tây, ban đầu cũng chỉ lần theo hệ dòng chảy để tìm những thung lũng và nguồn phù sa. Phải chăng đây chính là nguyên nhân về sự có mặt của ng-ời Việt (Puôn), ng-ời Nguồn ở vùng đất phía Tây Quảng Bình.

## II. BÀN VỀ SỰ HIỆN DIỆN VÀ QUÁ TRÌNH ĐỊNH DANH CỦA CÁC NHÓM TỘC NG- ỒI THIỂU SỐ NÓI NGÔN NGỮ VIỆT - M- ỜNG Ở VÙNG ĐẤT BẮC MIỀN TRUNG

Nếu nhìn trên bản đồ phân bố các tộc ng-ời ở Việt Nam, chúng ta có thể hình dung một vệt c- trú khá liên tục của những tộc ng-ời (trừ ng-ời Việt) trong “gia đình” ngôn ngữ Việt - M- ờng, trải dài từ Hòa Bình cho đến Thanh Hóa với ng-ời M- ờng (xen c- với các nhóm Thái và Môn - Khome). Miền Tây Nghệ An với sự hiện diện của các nhóm Đan Lai - Ly Hà, Tày Poọng, Thổ... ở huyện T- ơng D- ơng. Phía tây Hà Tĩnh và Quảng Bình là địa bàn

c- trú của các nhóm Sách, Mây, Rục, Arem, Mã Liềng mà trong danh mục thống kê Nhà n-ớc, chúng ta th- ờng gọi là Chứt ở Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch, H- ơng Khê.

Chúng ta có thể dễ tìm gặp sự đồng thuận của các nhà chuyên môn từ những nét gân gủ về đặc tr- ợng văn hóa, lịch sử tộc ng-ời, sự thân thuộc về mặt ngôn ngữ của các nhóm Việt - M- ờng. Vấn đề ở đây là sự phân bố, h- ớng phân bố và thời điểm cách ly nhau để các cộng đồng này trở thành những tộc ng-ời riêng. Việc thảo luận chủ yếu xảy ra chung quanh mối quan hệ của các nhóm tộc ng-ời đ- ợc gọi là “Chứt”, bộ phận dân c- còn bảo l- u nhiều yếu tố văn hóa cổ của khối Việt - M- ờng. Đó là các nhóm đã tách khỏi khối này tr- ớc khi M- ờng tách khỏi Việt (Phạm Đức D- ơng, Hà Văn Tấn, 1978; Phạm Đức D- ơng, 1979; Phan Hữu Dật, 1994; Nguyễn Văn Mạnh, 1982; Nguyễn Văn Mạnh, 1996; Nguyễn Văn Tài, 1978; Nguyễn Văn Tài, 1976; Sólólôpxkaia, 1978), trong đó, có cả những nhận xét khác hẳn nhau “Ng-ời Chứt (*Sách, Rục, Arem*) x- a vốn ở vùng *Quảng Trạch và Bố Trạch. Nh- ng vì giặc dã và thuế khoán nặng nề, họ đã phải chạy lên n- ơng náu ở vùng núi phía Tây* (UBKHXX..., 1973: 86).

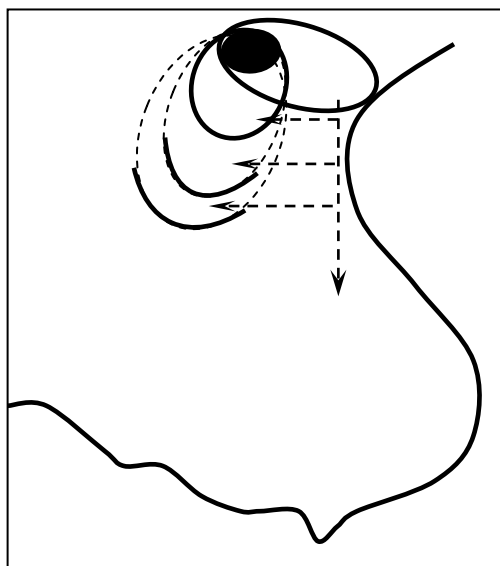
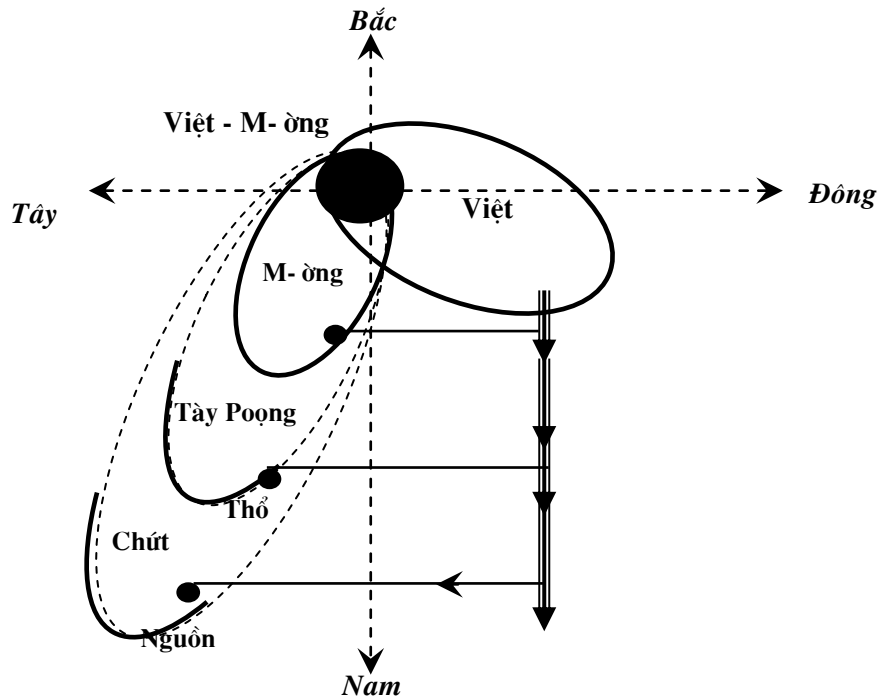
Kế thừa về mặt nghiên cứu của những ng-ời đi tr- ớc và dựa trên tài liệu điền dã mới thu thập, chúng tôi không khỏi tự đặt cho mình câu hỏi: Phải chăng sự c- trú có tính liên tục thành một vệt rõ nét của các nhóm Việt - M- ờng trên bản đồ phân bố tộc ng-ời hiện nay, chính là sự lan tỏa theo h- ớng tiếp cận những môi tr- ờng c- trú khác nhau, trong đó h- ớng tây nam, nơi sự trùng điệp của những dãy núi đá vôi và những nguồn n-ớc ngầm, cộng đồng Việt - M- ờng mà cụ thể là các nhóm Sách, Mây, Rục, Arem, Mã Liềng hiện nay, do sự quy định và an bài của địa hình thiên nhiên (phân tích ở phần I), đã trở thành những vùng c- trú khu biệt. Hiện t- ợng giao l- u văn hóa ở đây đã ít nhiều bị ng- ng đọng trong

những “ốc đảo”. Các “ốc đảo” ấy theo thời gian đã trở thành điểm bảo l-u cổ nhất, trong quy luật “hóa thạch” các yếu tố văn hóa ở vùng biên.

Những trung tâm văn hóa th-ờng có hai đặc điểm khá đặc tr-ng đó là lực thu hút và sức lan tỏa. Chính vì thế, điểm lan tỏa xa nhất, trong điều kiện không có tác nhân giao l-u, th-ờng

ng-ng động và bảo l-u nét truyền thống theo hiện t-ợng hóa thạch vùng biên. Trong lúc chính ở điểm trung tâm do lực hút của mình, hiện t-ợng giao l-u văn hóa trở nên phổ biến và ở đây dễ bị phai nhạt các yếu tố truyền thống.

Chúng ta có thể hình dung hiện t-ợng này theo sơ đồ sau:



Nhóm tách ra từ khi Việt - M-ờng để tiếp xúc với văn minh Hán ngày càng hiện dần cái riêng để trở thành Việt (Kinh), trong lúc bộ phận còn lại tiếp tục sự tiếp biến văn hóa trong điều kiện sống xen c- với ng-ời Thái và các tộc ng-ời nói ngôn ngữ Môn – Khơme khác để hình thành nên những đặc tr-ng văn hóa M-ờng hiện nay. Xa hơn trong sự lan tỏa này chính là các bộ phận phía Nam, trong điều kiện cô lập c- trú, các “ốc đảo” này đã bảo l-u khá nguyên vẹn các yếu tố ngôn ngữ - văn hóa của khối Việt - M-ờng cổ, và, theo chúng tôi, đó chính là các nhóm Sách, Mày,

Rục, Arem, Mã Liềng ở vùng đất tây Quảng Bình bây giờ<sup>5</sup>.

Trong một bài viết vào năm 1973, nhà ngôn ngữ học Mỹ David Thomas đã phân chi nhóm ngữ hệ Việt - M- òng thành: Việt, M- òng, Mày, Arem và Tày Poọng cùng nằm trong gốc Nam □ (Austroasiatic). Trong khi M- òng, Mày, Arem và Tày Poọng vẫn tồn tại vững vàng trong hệ Môn – Khome (David Thomas, 1973: 38 - 41) thì Việt đã nhẹ nhàng tách dần khỏi Môn – Khome. Tác giả kết luận rằng, sự tách ra của tiếng Việt chính từ ảnh hưởng qua quá trình tiếp xúc với văn hóa Hán.

Trở lại với các nhóm tộc ng- òi nói ngôn ngữ Việt - M- òng ở phía Tây Quảng Bình, chúng ta thấy trong sổ tay thực địa, cũng như các tài liệu thành văn thời thuộc Pháp đã từng nhắc đến nhiều tên gọi khác nhau về họ. Tuy vậy, phổ biến và bền vững nhất hiện nay vẫn xoay quanh các danh x- ng nh- Sách, Mày, Rục, Arem, Mã Liềng.

Từ cách phiên âm tìm gặp trong những văn bản ở vùng Minh Hóa, trong địa bàn ng- òi Nguồn thời Phong kiến như sắc phong, văn tế, lệ làng... (Đình Thanh Dự, 1999) cũng đã phản ánh ít nhiều cách nhìn nhận về ngữ nghĩa của các tên gọi nêu trên.

<sup>5</sup> Theo những nghiên cứu của Viện ngôn ngữ Mùa hè (Summer Institute of Linguistics) [SIL] trong những đặc khảo về tiếng Môn - Khome thì Môn - Khome là một trong bốn “gia đình” ngôn ngữ có gốc Nam □ (Austroasiatic), ba “gia đình” còn lại là Munda, Malaca và Nicobarese.

Dựa trên những nghiên cứu thực địa và một số tài liệu thành văn tr- ớc đó, Thomas và Headley đã chia tiếng Môn - Khome làm 9 nhánh:

1. Pearic 2. Khmer 3. Bahnaric 4. Katuic 5. Khmuic
  6. Monic 7. Palaungic 8. Khasi 9. Việt - M- òng
- (David Thomas và R.K.Headley: More on Mon - Khomer Subgroupings. Lingua 25, No. 4, 1970, p. 398 - 418).

- Rục: đ- ọc phiên Nôm là (𪛗), theo nguyên tắc hình thành từ âm Hán Việt của chữ dục (欲), có nghĩa là rửa sạch, tắm giặt, kèm với chữ thạch (石), nghĩa là đã mang chức năng hội ý. Điều này khá trùng khớp với cách giải thích của đồng bào sống ở đây. Trong ngôn ngữ vùng này, Rục có nghĩa là mọi n- ớc từ trong đá núi chảy ra.

- Từ Mày trong văn bản phiên Nôm ghi (𪛗) cũng từ nguyên tắc hình thành từ chữ Hán, My (眉): lông Mày, với phân hội ý là chữ Đầu (頭): vị trí nằm trên cao. Theo cách giải thích của đồng bào thì từ Mày có nghĩa là đầu nguồn n- ớc các khe suối. Ng- òi sống ở đó đ- ọc gọi là ng- òi Mày<sup>6</sup>.

- Từ Sách trong cách phiên Nôm (𪛗) là sự kết hợp của từ Hán có âm Hán Việt là sách, có nghĩa là bản sách, cuốn sách theo lối hình thành với từ thôn (村): làng, xóm,... mang chức năng hội ý.

Đồng bào ở đây giải thích rằng, ng- òi Sách th- òng sống ở các “hung”, đó là những thung lũng hẹp d- ới chân “lèn” đá ở ven làng cạnh ng- òi Nguồn<sup>7</sup>.

<sup>6</sup> Trên thực tế họ sống xen c- với ng- òi Khùa (một nhóm thuộc tộc ng- òi Bru - Vân kiều - 𪛗). □ đây từ Khùa phiên Nôm là sự kết hợp của chữ Khê (溪) (chữ Hán) có nghĩa là khe, dòng n- ớc trong núi kết hợp với chữ Khẩu (口) có nghĩa là cửa miệng, chỗ ra vào. □ đây, ng- òi Mày luôn c- trú trên đầu khe suối so với ng- òi Khùa, hể ng- òi Khùa đến cạnh, là họ lại chuyển lên đầu khe, nơi cao hơn.

<sup>7</sup> Nguồn là bộ phận dân c- hiện nay đang có nhiều ý kiến về nguồn gốc của họ. Tuy nhiên, trên thực tế, trong những đặc tr- ng nổi bật ở ng- òi Nguồn, thì chúng ta có thể dễ dàng nhận ra vết tích văn hóa của ng- òi Việt đồng bằng di trú lên vùng cao sống cạnh các nhóm Sách, Mày, Rục. Từ Nguồn trong cách phiên Nôm cũng là sự kết hợp của chữ nguyên (源) có nghĩa là nguồn n- ớc với chữ tuyền (泉) là suối.

Riêng hai từ Arem và Mã Liêng ch- a tìm thấy trong văn bản phiên Nôm, nh- ng theo cách giải thích của đồng bào thì Arem: có nghĩa là mái đá, rềm đá (Tohung Arem: là ng- ời sống ở rềm đá, mái đá); Mã Liêng có nghĩa là ng- ời (Mòliêng Sách, Mòliêng Mây) <sup>8</sup>.

Nh- vậy, ở đây sự hiện diện của các tên gọi đều có những con đ- ờng hình thành khác nhau. Các tên Rục, Mây, Arem cứ theo cách luận giải từ văn bản cũng nh- trên thực tế, ý nghĩa chỉ định nhằm nêu lên vị trí và đặc điểm nơi c- trú. Trong lúc từ Sách, theo chúng tôi chỉ nhằm vào những cộng đồng mà đ- ờng thời triều đình phong kiến Việt Nam có thể quản lý đ- ọc. Đọc trong “Phủ biên tạp lục” của Lê Quý Đôn chúng ta có thể trích dẫn đ- ọc những đoạn nh- “Ng- ời Sách các nguồn An Đại, An Náu, Cẩm Lý ở đầu nguồn huyện Khang Lộc đều là dân Man” (Lê Quý Đôn, 1964: 227) hoặc “Các Sách ở đầu nguồn châu Nam Bố Chính, tr- ớc cho quan trấn thủ thu tiền thuế hàng năm và tiền h- ơng vị là 60 quan” (Lê Quý Đôn, 1964: 231).

Nh- vậy, sự hình thành những tên gọi nêu trên, phần lớn đều nhằm xác định vị trí c- trú đặc tr- ơng của mình là ở vùng núi cao, vùng đầu nguồn n- ớc. Đây không chỉ là hiện t- ợng đặc thù chỉ có ở các nhóm tộc ng- ời phía Tây Quảng Bình, mà là cách định danh khá phổ biến ở các tộc ng- ời sống ở Tr- ờng Sơn. Chúng tôi cho rằng, chính địa hình hẹp ở miền Trung Việt Nam, nguyên ủy, không hề có sự phân biệt mang tính khu trú của miền đất phía tây; các danh x- ng chỉ định phía nguồn n- ớc, phía núi cao nh- Rục, Mây, Arem, Bru (núi rừng), Pacoh (phía núi), Tà ôi (nghiêng về phía non), Cơ tu (đầu ngọn nguồn) có thể đã hình thành vào thời

<sup>8</sup> □ đây, chúng ta có thể bắt gặp trên một địa bàn rộng hơn loại từ phiếm x- ng để chỉ con ng- ời nói chung, chẳng hạn nh- T’moi: ng- ời, sau này đã đọc trại thành từ mọi mang nghĩa miệt thị, hay ng- ời Cơ tu còn gọi mình là Mơnui, cũng có nghĩa là ng- ời. Mã Liêng có thể cũng đ- ọc hiểu t- ợng tự. Danh x- ng “Tắc Cũi” để chỉ nhóm Chứt cũng bắt nguồn từ chữ *Tékuih* trong ngôn ngữ Bru, Pacoh, Tà ôi cũng có nghĩa là ng- ời.

điểm mà con ng- ời ở đây cần xác định h- ớng c- trú có tính đối sánh khi xuất hiện lớp c- dân, hay cộng đồng sống thấp hơn mình.

Chính vì tên gọi những nhóm tộc ng- ời theo cách hình thành nh- thế đã không có điều kiện tồn tại một cách dứt khoát, rõ ràng và bền vững trong chức năng vốn có của việc tự báo tộc danh. Đó chính là lý do hiện hữu cùng lúc nhiều tên gọi chỉ định nhóm tộc ng- ời có ở miền đất này; đa dạng đến mức các nhà dân tộc học phải gặp sự lúng túng trong việc xác định.

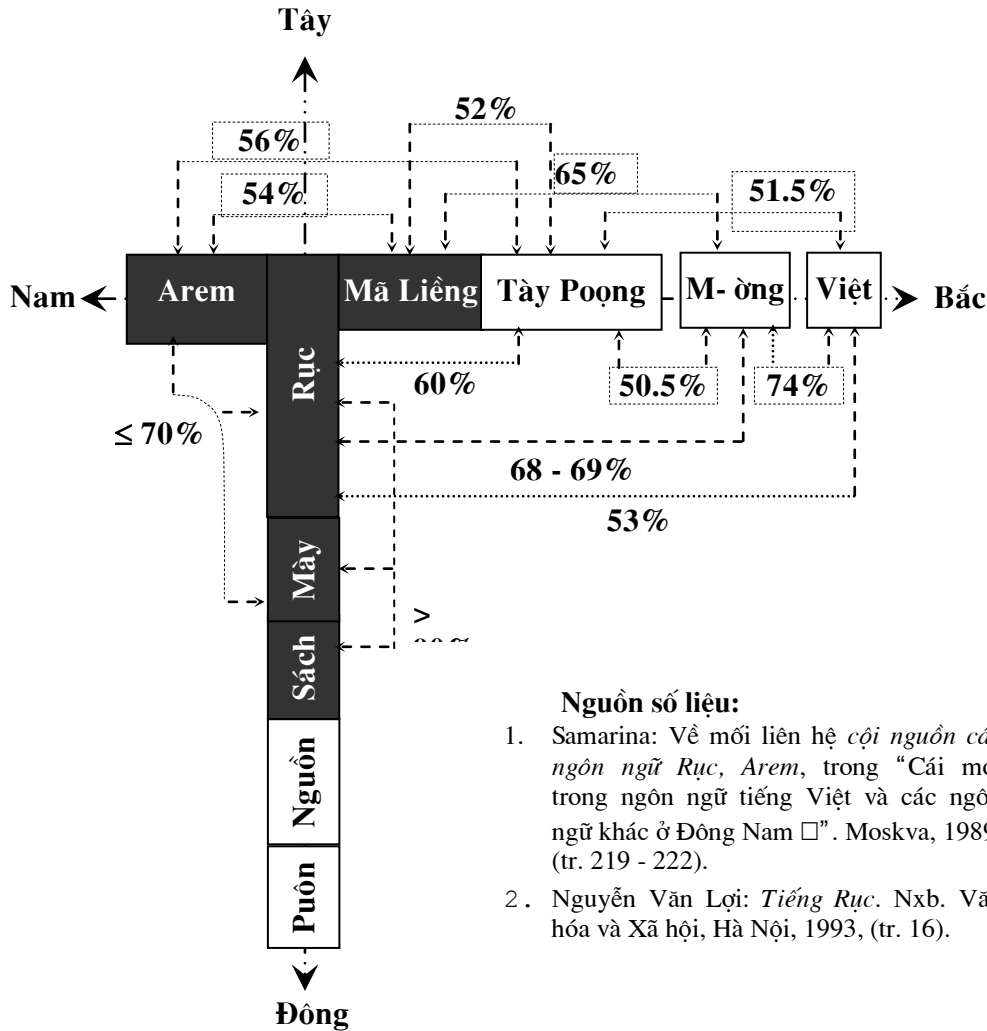
Riêng các nhóm nói ngôn ngữ Việt - M- ờng ở Quảng Bình ngoài những tên vừa gọi còn có hàng loạt các danh x- ng khác nh- : Tu Vang, Keo, Xơ Lang, Tohung Arem, Chà Cũi, Tắc Cũi, U Mo...đã từng hiện diện và không một lời giải thích<sup>9</sup>.

Các nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu địa bàn này cũng không đặt vấn đề về sự phân hóa có tính chất trình tự của các nhóm theo trục lịch đại, bởi trong cùng một ngôn ngữ, nếu xét theo tiêu chí về cấu trúc song tiết (âm tiết phụ - âm tiết chính) thì tiếng Rục, Arem, Mây... có tới 40% từ cơ bản có song tiết, cũng nh- tồn tại khá nhiều dấu vết của hệ thống hình thái học cổ qua các tiền tố và trung tố cấu tạo từ, tuy nhiên, nếu xét quá trình biến đổi các âm cuối “l”, “r” thì tiếng Arem lại mang tính hậu kỳ so với các tiếng còn lại.

Cho nên, công việc của các nhà ngôn ngữ học cũng chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu mức độ gần gũi giữa tiếng nói của các nhóm nhiều hơn là xác định chúng trong quá trình phân hóa thành ph- ơng ngữ của ngôn ngữ Chứt (Lê Văn Lợi, 1993: 16).

<sup>9</sup> □ Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, tình hình ng- ời Bru - Vân kiều, Pacoh, Tà ôi và Cơ tu cũng không khác mấy. Chẳng hạn ng- ời Cơ tu còn đ- ọc gọi là Khatu, Ph- ơng, Cao, Mơnui..., ng- ời Tà ôi với các tên gọi Tà Uôi, Tà Uốt, Kantur, Pcoh, Bahy... Ng- ời Bru với các tên Sộ, Vân Kiều, Trì, Khùa, Macoong, Tíari, Chàly, Trui, Ma khong, M- ờng kong, Cào...

Trên thực tế, mối quan hệ về mặt tiếng nói của các nhóm có thể đ-ợc tính trên vị trí c- trú theo mô hình sau:



**Nguồn số liệu:**

1. Samarina: Về mối liên hệ *cội nguồn các ngôn ngữ Rục, Arem*, trong “Cái mới trong ngôn ngữ tiếng Việt và các ngôn ngữ khác ở Đông Nam Á”. Moskva, 1989, (tr. 219 - 222).
2. Nguyễn Văn Lợi: *Tiếng Rục*. Nxb. Văn hóa và Xã hội, Hà Nội, 1993, (tr. 16).

**III. NHỮNG LIÊN TƯỞNG B- ỚC ĐẦU**

Nếu chúng ta thừa nhận sự hình thành các tên gọi của đồng bào thiểu số nói ngôn ngữ Việt - M-ờng ở phía tây Quảng Bình theo xu h-ớng xác định tọa độ c- trú trên trục không gian để phân biệt với những ng-ời sống thấp hơn mình, thì ở đây đồng bào cũng tự phân biệt thấp cao theo h-ớng Đông Tây nh- sau:

*Puôn*: là ng-ời Việt ở miền xuôi lên buôn bán, trao đổi sản phẩm, một số ít thiết lập quan hệ

hôn nhân với c- dân bản địa. Puôn chỉ những ng-ời sống ở miền thấp nhất.

Trong văn học dân gian, đồng bào còn nhắc đến:

*Ông Puôn phán phán vấm pênh  
 Trèo lên kẻ toọng má riêng hầm hầm  
 (Ông Puôn bán mắm vớ bình  
 Trèo lên cái đốc mà rên âm âm)*

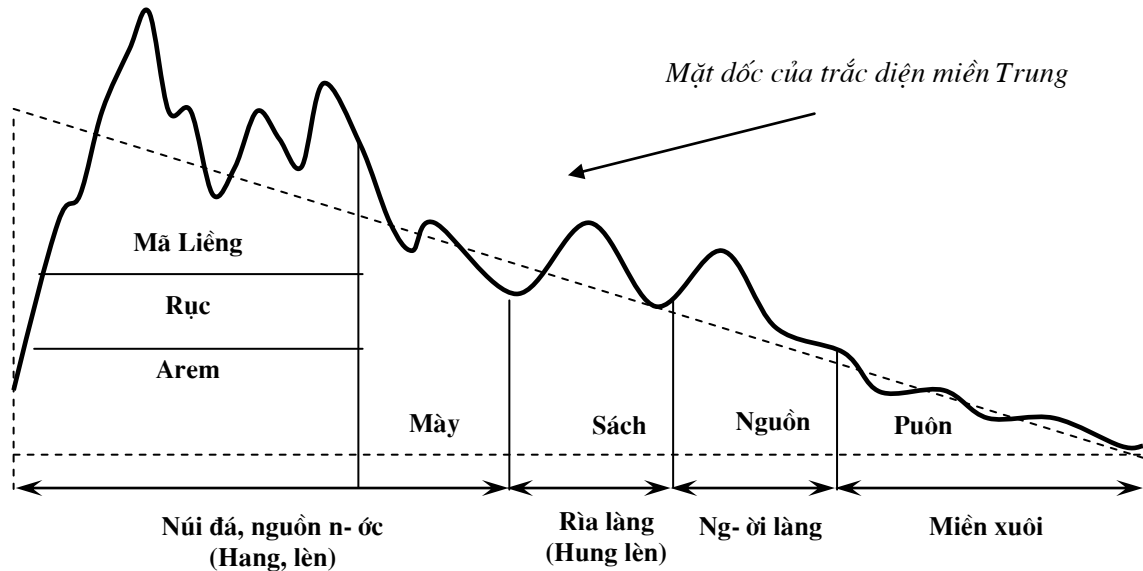
(Đình Thanh Dự, 1994: 224)

*Nguồn*: là ng-ời ở trên những vùng đất thấp hơn t-ơng đối bằng phẳng có nguồn n-ớc hay khe suối chảy qua (ng-ời làng).

Sách: ở trên các hung, thung lũng hẹp d-ới chân lên, ven làng.

Chúng ta có thể hình dung vị trí ấy nh- sau:

Mây, Rục, Arem, Mã Liêng đều là những ng-ời sống ở núi đá, rềm đá, đầu nguồn n-ớc.



Trong cách phân chia này, làng chính là địa điểm c- trú của ng-ời Nguồn và trở thành điểm mốc định vị trong ý thức của họ:

*Chớ khinh con Cọi<sup>10</sup> ở hang*

*Tiếng ăn, tiếng nói ngoài làng thua xa*

Hay

*Chớ khinh con Cọi ở hung*

*Tiếng ăn, tiếng nói cùng chung ngoài làng.*

Từ “Chứt” theo chúng tôi chỉ mang thuần nghĩa đen là núi đá mà đồng bào th-ờng dùng làm hình t-ợng so sánh với biển. Có thể khẳng định điều này trong hàng loạt truyện cổ nh- *Chứt đi đánh biển, Sự tích sinh ra các dân tộc, Lèn đi chần biển...* Và trong thuật ngữ của các nhóm ng-ời ở đây đều có những từ phân biệt nh- *chứt nạy*: núi to, *chứt sàm*: núi vừa, *chứt pen*: núi nhỏ.

Trong ý thức của đồng bào, “Chứt” ch- a hề tồn tại nh- một tộc danh, mà ở đây, chúng ta có thể chia ra hai cấp phân biệt về mặt xác định vùng c- trú:

- Các tên gọi Mây, Rục, Arem là sự phân biệt có tính cụ thể đối với ng-ời sống xung quanh mình, kể cả với ng-ời miền xuôi.

- Chứt đ-ợc sử dụng khi đối diện với tình huống cần phân biệt cộng đồng tại chỗ với những cộng đồng hay cá nhân từ miền khác đến.

Chính vì những đặc điểm nêu trên, con đ-ờng hình thành các tên gọi của nhiều nhóm tộc ng-ời ở tây Quảng Bình và Tr-ờng Sơn nói chung có những nét riêng. Bởi thực chất, ở đây không phản ánh sự hội tụ đầy đủ ý thức tự giác, đặc điểm ngôn ngữ hay những nét riêng về sinh hoạt văn hóa, đủ cơ sở để có thể phân định một cách rạch ròi đó là chi, ngành, hay nhóm địa ph-ơng, cũng nh- không thể ghi nhận sự hiện diện phân ý thức

<sup>10</sup> Cọi : Cõi - ranh giới, địa giới. Nh-ng ng-ời Cọi lại đ-ợc hiểu là sống ngoài địa giới.

tự giác về một tộc ng-ời lớn hơn nhóm, trùm lên cái tên mà họ đang sử dụng.

Tất nhiên, chúng ta cũng không loại trừ *con đ-ờng hình thành tộc danh*, với một quá trình, mà sự gắn gũi từ nhiều yếu tố của các nhóm có thể mở đầu cho một kiểu lựa chọn t-ong đối hay không chính thức, và việc phổ biến chúng cũng nh- tạo thành một dạng ý thức tự giác phải cần đến thời gian.

### Tài liệu tham khảo

- David Thomas và R.K.Headley (1970). *More on Mon - Khmer Subgroupings*. Lingua 25, No.4.
- David Thomas (1973). "A note of the Branches of Mon - Khmer", trong *Mon - Khmer Studies IV*, Language Series, No 2, Center for Vietnamese Studies and Summer Institute of Linguistics, Saigon.
- Đình Thanh Dự (1999). *Truyện dân gian Chứt - Nguồn (tập 1)*. Bản thảo đã đ-ợc tặng giải th-ởng của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam.
- Đình Thanh Dự (1994). *Bảo tồn và phát huy vốn văn hóa ng-ời Nguồn*, (Bản thảo) Giải Ba của Hội VNDG Việt Nam.
- I.V. Samarina (1989). "Về mối liên hệ cội nguồn các ngôn ngữ Rục, Arem" trong *Cái mới trong nghiên cứu tiếng Việt và các ngôn ngữ khác ở Đông Nam Á*, Moskva.
- Lê Bá Thảo (1997). *Thiên nhiên Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học và Kỹ thuật.
- L. Cadierè (1905). "*Les hautes vallées du song Gianh*", trong, BE.F.E.O, T.V.
- Lê Đình Phúc (1983). "Những biểu hiện về quan hệ văn hóa hai miền ở Bình Trị Thiên trong buổi đầu thời đại kim khí", trong *Thông tin Khoa học*, Tr-ờng Đại học Tổng hợp Huế, số 5.
- Lê Quý Đôn (1964). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb Khoa học.
- Mạc Đ-ờng (1964). *Các dân tộc miền núi Bắc Trung Bộ*. Hà Nội: Nxb Khoa học.
- M. Colani (1916). *Ghi chú về tiền sử Quảng Bình*. B. A.V.H, No.1.
- Nguyễn Hữu Thông (2002). "Vùng đất Bắc miền Trung: những cảm nhận b-ớc đầu", trong *Thông tin Khoa học*, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật tại Huế, số tháng 09: 5 - 19.
- Nguyễn Tú: Quảng Bình (1998). *N-ớc non và lịch sử*. Quảng Bình, Sở Văn hóa Thông tin.
- Nguyễn Văn Lợi (1993). *Tiếng Rục*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Văn Mạnh (1982). "Ng-ời Chứt ở Bình Trị Thiên", trong *Thông tin Dân tộc*, số 2.
- Nguyễn Văn Mạnh (1996). *Ng-ời Chứt ở Việt Nam*. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
- Nguyễn Văn Tài (1976). "Thử bàn về tiếng Chứt, tiếng Cuối trong nhóm Việt - M-ờng", trong *Tạp chí Dân tộc học*, số 2.
- Nguyễn Văn Tài (1978). "Góp thêm tài liệu cho việc đoán định thời điểm chia tách của hai ngôn ngữ Việt và M-ờng", trong *Tạp chí Dân tộc học*, số 3.
- O.W.Wolter (1982). *History, Culture and Religion in Southeast Asian Perspectives*. Singapore, Institute of Southeast Asia Studies.
- Phạm Đức D-ong (1979). "Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt M-ờng", trong *Tạp chí Dân tộc học*, số 1.
- Phạm Đức D-ong - Hà Văn Tấn (1978). "Về ngôn ngữ tiền Việt M-ờng", trong *Tạp chí Dân tộc học*, số 1.
- Phan Hữu Dật (1994). "Trở lại tên gọi một số dân tộc n-ớc ta", trong *Tạp chí Dân tộc học*, số 1.
- Rie Nakamura (1999). *Cham in Vietnam: Dynamics of Ethnicity* (Ph.D. dissertation). University Washington, Department of Anthropology.
- Sôlôlôpxkaia (1978). "Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt - M-ờng", trong *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
- T. Quach - Langlet (1988): *Le cadre géographique de l'ancien Campa*. Actes du seminaire sur le Campa, Organise a L'universite de Copenhague Le 23 Mai 1987. Paris.
- Trần Hùng, Trần Hoàng: (1990). *Quảng Bình - di tích và danh thắng (tập 1)*. Quảng Bình, Sở Văn hóa Thông tin.
- Trần Kỳ Ph-ong (2002). "Góp phần tìm hiểu về nền văn minh của v-ong quốc cổ Champa tại miền Trung Việt Nam", trong *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển*, Sở Khoa học Công nghệ và Môi tr-ờng Thừa Thiên Huế, số 3 (37).
- UBND tỉnh Quảng Bình - Ban Chủ nhiệm công trình bảo tồn, Quản lý và khai thác khu vực

Phong Nha - Kẻ Bàng (2000). *Phong Nha - Kẻ Bàng tiềm năng và phát triển*. Đồng Hới.

29. Ủy Ban Khoa học Xã hội - Viện Dân tộc học (1978). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
30. Vương Hồng Tuyền [1963]. *Các dân tộc gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo Dục